

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.850.496.213	462.300.232.204
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	83.138.494.387	77.402.786.100
Tiền	111		3.638.494.387	3.902.786.100
Các khoản tương đương tiền	112		79.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	243.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.337.832.653	86.603.459.620
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	16.581.043.051	30.380.003.607
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.943.514.013	1.014.033.009
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	24.915.987.529	55.936.907.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.102.711.940)	(727.484.776)
Hàng tồn kho	140	05	68.035.897.107	69.446.786.218
Hàng tồn kho	141		68.035.897.107	69.446.786.218
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.858.272.066	6.367.200.266
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.318.023	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.579.208.372	5.117.454.595
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.249.745.671	1.249.745.671
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.994.354.518.964	1.978.605.812.801
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	133.385.628
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	133.385.628
Tài sản cố định	220		41.192.340.048	42.714.802.295
Tài sản cố định hữu hình	221	06	41.192.340.048	42.714.802.295
- Nguyên giá	222		79.856.149.334	79.076.432.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.663.809.286)	(36.361.630.676)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.177.361.333	1.039.988.151
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	1.177.361.333	1.039.988.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02b	1.933.398.784.782	1.910.247.725.637
Đầu tư vào công ty con	251		286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		745.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.914.975.890)	(7.066.035.035)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	
Tài sản dài hạn khác	260		18.586.032.801	24.469.911.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	18.586.032.801	24.469.911.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.432.205.015.177	2.440.906.045.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.395.203.815	44.949.739.456
Nợ ngắn hạn	310		23.273.003.815	44.791.090.845
Phải trả người bán ngắn hạn	311	09	16.541.057.942	33.616.241.335
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.180.246.182	3.856.055.246
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	29.153.388	45.865.932
Phải trả người lao động	314		166.995.842	2.278.330.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1.265.453.540	1.124.121.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	1.371.240.526	1.167.275.455
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	610.493.698	325.802.315
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.108.362.697	2.377.399.155
Nợ dài hạn	330		122.200.000	158.648.611
Phải trả dài hạn khác	337		122.200.000	158.648.611
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.408.809.811.362	2.395.956.305.549
Vốn chủ sở hữu	410	14	2.408.809.811.362	2.395.956.305.549
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.809.811.362	25.956.305.549
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		25.956.305.549	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.853.505.813	25.956.305.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.432.205.015.177	2.440.906.045.005

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Vũ Hồng Quý

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

Đơn vị tính:

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	8/12/2016 - 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	16.475.765.142	30.299.894.488	26.946.958.954	58.215.360.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		18.463.426	24.657.461
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		16.475.765.142	30.299.894.488	26.928.495.528	58.190.703.233
Giá vốn hàng bán	11	17	12.320.909.461	26.008.033.376	21.034.789.513	51.421.980.444
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.154.855.681	4.291.861.112	5.893.706.015	6.768.722.789
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	34.307.627.136	7.612.975.020	41.463.325.403	19.209.777.903
Chi phí tài chính	22	19	3.552.213.183	5.626.969.133	10.076.411.450	5.626.969.133
Chi phí bán hàng	25	20	1.133.142.519	1.314.763.261	2.508.082.589	3.419.324.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.941.935.427	7.592.612.878	21.972.828.541	15.332.926.691
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		24.835.191.688	(2.629.509.140)	12.799.708.838	1.599.280.650
Thu nhập khác	31	22	55.806.877	17.547.272	70.928.575	19.505.453
Chi phí khác	32		7.731.600	-	17.131.600	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.075.277	17.547.272	53.796.975	19.505.453
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.883.266.965	(2.611.961.868)	12.853.505.813	1.618.786.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	966.893.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.883.266.965	(2.611.961.868)	12.853.505.813	651.892.544

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Vũ Hồng Quý

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kết từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 30/06/2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>12.853.505.813</i>	<i>1.618.786.103</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.302.178.610	4.202.840.007
Các khoản dự phòng	03	15.224.168.019	5.401.087.389
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(216.837.965)	134.768.190
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.397.124.344)	(19.177.173.806)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(11.234.109.867)</i>	<i>(7.819.692.117)</i>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.063.683.836	100.176.938.673
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.410.889.111	7.760.588.623
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21.345.664.285)	(163.338.035.241)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.947.369.198	(840.462.677)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.560.457.849)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.304.525)	(600.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>7.839.863.468</i>	<i>(645.318.386.953)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(980.580.454)	(9.512.881.819)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(276.480.000.000)	(32.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	222.480.000.000	258.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(104.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.866.154.139	67.295.137.190
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(2.114.426.315)</i>	<i>179.512.721.371</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	5.725.437.153	(465.805.665.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.402.786.100	825.046.018.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.271.134	2.060.165
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>83.138.494.387</u>	<u>359.242.412.760</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Vũ Hồng Quý

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

C.P

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài tổng hợp đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính. Do đó, thu nhập từ cổ tức ghi nhận doanh thu năm 2017 thấp hơn so với kỳ này.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài tổng hợp của Tổng Công ty quý II năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2018.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài tổng hợp này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	693.684.880	932.040.172
Tiền gửi ngân hàng	2.944.809.507	2.970.745.928
Các khoản tương đương tiền	79.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	83.138.494.387	77.402.786.100

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	243.480.000.000	222.480.000.000
Cộng	243.480.000.000	222.480.000.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Công ty con</i>								
Công ty CP Dược phẩm TW CPC1	65,41%	138.997.108.326	-	193.473.855.000	65,41%	138.997.108.326	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW Codupha	66,35%	123.241.224.756	-	(**)	66,35%	123.241.224.756	-	(**)
Công ty CP Dược TW 3	65,00%	23.954.815.068	-	12.512.500.000	65,00%	23.954.815.068	-	(**)
Cộng		286.193.148.150	-	(**)		286.193.148.150	-	(**)
<i>Công ty liên kết</i>								
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	477.969.183.365	-	516.099.097.500	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	29,99%	201.182.470.211	-	(**)	29,99%	201.182.470.211	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	98.058.047.634	-	(**)	29,86%	98.058.047.634	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	28,43%	44.983.510.213	-	(**)	28,43%	44.983.510.213	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 3 (*)	24,82%	44.771.864.745	-	119.643.608.200	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	42,38%	14.814.901.439	-	(**)	42,38%	14.814.901.439	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	4.265.731.893	(68.551.291)	(**)	25,00%	4.265.731.893	(182.910.586)	(**)
Cộng		886.045.709.500	(68.551.291)	(**)		886.045.709.500	(182.910.586)	(**)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác								
Công ty cổ phần SANOFI Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,17%	169.485.903.695	-	254.394.756.000	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (*)	14,08%	139.411.862.876	-	179.913.825.000	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (*)	14,29%	47.925.759.865	-	58.257.821.600	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(14.505.247.510)	31.517.668.350	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty cổ phần Dược liệu TW 2	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	-	(**)	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm VN	5,26%	9.877.855.768	-	(**)	5,26%	9.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	15,01%	9.231.455.589	(2.341.177.089)	6.890.278.500	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Cộng		745.074.903.022	(16.846.424.599)	(**)		745.074.903.022	(6.883.124.449)	(**)
Tổng cộng		1.917.313.760.672	(16.914.975.890)	(**)		1.917.313.760.672	(7.066.035.035)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	13.076.092.853	28.179.932.974
Công ty CPDP Trung ương 1 - Pharbaco	263.858.214	-
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	-
Quầy thuốc DS.Lương Hoàng Việt	120.260.984	-
Công ty TNHH dược phẩm Hải Nga	534.782.100	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.257.453.073	2.200.070.633
Cộng	16.581.043.051	30.380.003.607

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.409.000.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	5.872.750.000	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	3.995.607.923	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	1.500.589.604	650.249.950
Phải thu khác	2.638.040.002	673.170.112
Cộng	24.915.987.529	55.936.907.780

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	374.745.429	356.359.901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.299.075.872	1.471.360.089
Hàng hóa	66.362.075.806	67.619.066.228
Cộng	<u>68.035.897.107</u>	<u>69.446.786.218</u>

- (*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 59.817 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tô hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	50.714.545.169	22.337.598.865	4.813.105.000	1.211.183.937	79.076.432.971
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091	-	-	-	360.989.091
Mua sắm mới	-	246.363.636	-	172.363.636	418.727.272
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	22.583.962.501	4.813.105.000	1.383.547.573	79.856.149.334
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	27.138.180.226	6.254.376.226	2.279.547.962	689.526.262	36.361.630.676
Khấu hao trong kỳ	828.753.612	1.124.875.714	257.907.876	90.641.408	2.302.178.610
Giảm do thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.966.933.838	7.379.251.940	2.537.455.838	780.167.670	38.663.809.286
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	23.576.364.943	16.083.222.639	2.533.557.038	521.657.675	42.714.802.295
Số dư cuối kỳ	23.108.600.422	15.204.710.561	2.275.649.162	603.379.903	41.192.340.048

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	202.019.091	64.645.909
Cộng	1.177.361.333	1.039.988.151

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.398.458.900	2.569.075.813
Giá trị lợi thế kinh doanh	16.187.573.901	21.900.835.277
Cộng	18.586.032.801	24.469.911.090

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	14.065.429.813	29.064.380.574
Công ty CP xây dựng HANCIC	-	1.599.947.500
Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - Ladophar	152.560.617	1.145.068.990
Công ty CPDP TW1-Pharbaco	392.003.144	143.342.201
Công ty TNHH dược phẩm Việt Anh	965.155.412	-
Các nhà cung cấp khác	965.908.956	1.663.502.070
Cộng	16.541.057.942	33.616.241.335

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT		1.297.224.240	1.296.828.635	395.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	641.492.635	658.600.784	28.757.783
Tiền thuê đất		2.619.627.371	2.619.627.371	-
Các khoản khác phải nộp nhà nước		4.000.000	4.000.000	-
Cộng	45.865.932	4.562.344.246	4.579.056.790	29.153.388

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	661.038.918	517.402.004
Cộng	1.265.453.540	1.124.121.151

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	41.107.521	46.283.254
Bảo hiểm xã hội		622.102
Chi phí phải trả khác	569.386.177	278.896.959
Cộng	610.493.698	325.802.315

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
b) dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	122.200.000	122.200.000
Phải trả dài hạn khác		36.448.611
Cộng	122.200.000	158.648.611

13. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê	804.573.860	222.037.360
Doanh thu chưa hoàn thành DV BE	566.666.666	945.238.095
	1.371.240.526	1.167.275.455

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.370.000.000.000	-	2.370.000.000.000
Lợi nhuận năm trước		28.324.180.164	28.324.180.164
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.367.874.615)	(2.367.874.615)
Số dư đầu năm nay	2.370.000.000.000	25.956.305.549	2.395.956.305.549
Lợi nhuận năm nay		12.853.505.813	12.853.505.813
Tăng giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	2.370.000.000.000	38.809.811.362	2.408.809.811.362

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	201,37	17.105,69
EURO	EUR	10.241,00	
Hungary	HUF	20.000,00	

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Quý II Năm 2018 VND</u>	<u>Quý II Năm 2017 VND</u>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.151.847.380	1.949.828.907
Doanh thu bán hàng	7.036.717.762	25.444.780.650
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	287.200.000	2.905.284.931
Cộng	16.475.765.142	30.299.894.488
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-
Doanh thu thuần:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.151.847.380	1.949.828.907
Doanh thu bán hàng	7.036.717.762	25.444.780.650
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	287.200.000	2.905.284.931
Cộng	16.475.765.142	30.299.894.488

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II Năm 2018 VND</u>	<u>Quý II Năm 2017 VND</u>
Giá vốn dịch vụ	5.858.017.694	940.667.758
Giá vốn hàng bán	6.462.891.767	25.067.365.618
Cộng	12.320.909.461	26.008.033.376

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.425.657.665	5.352.928.414
Cổ tức được chia	29.819.751.185	2.509.576.391
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.218.286	27.456.516
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(276.986.301)
Cộng	34.307.627.136	7.612.975.020

19. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.420.586.002	5.626.969.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.994.551	-
Cộng	3.552.213.183	5.626.969.133

20. Chi phí bán hàng

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	725.088.121	634.688.629
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	575.001	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	38.960.427	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.320.441	679.041.714
Chi phí khác bằng tiền	132.198.529	1.032.918
Cộng	1.133.142.519	1.314.763.261

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.367.325.875	3.428.176.244
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	199.344.034	513.669.250
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.549.215.701	1.895.060.846
Thuế, phí, và lệ phí	1.066.335.831	40.500.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.466.829	243.425.474
Chi phí khác bằng tiền	1.611.247.157	1.659.023.908
Cộng	8.941.935.427	7.779.855.722

22. Thu nhập khác

	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	55.806.877	7.958.181
Cộng	55.806.877	7.958.181

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Do Tổng Công ty có Trung tâm Thương Mại Dịch Vụ Dược Mỹ Phẩm phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm Thương Mại Dịch Vụ Dược Mỹ Phẩm

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài tổng hợp, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý II	Quý II
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.023.750.000	1.023.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	56.400.000	752.052.055
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	1.500.000.000	
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	5.488.620.000	10.977.240.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	230.800.000	
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	4.849.000.000	
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	5.062.494.000	3.374.996.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	-	7.149.424.800
Công ty CP Dược Danapha		
Cổ tức được chia	-	1.294.646.575
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Cổ tức được chia	-	756.000.000
Công ty CP XNK Y Tế Việt Nam		
Cổ tức được chia	1.567.500.000	1.567.500.000

VI. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh liên quan. Các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Hồng Quý

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc

Đinh Xuân Hân

